

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD"))

1 - 2

Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD"))

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD"))

4 - 5

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD"))

6 - 29

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

	Thuyết minh	31.3.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.857.649	5.696.444
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		13.457.223	25.219.461
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	115.347.683	108.003.288
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		114.616.963	106.836.456
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		730.720	1.216.832
3 Dự phòng rủi ro		-	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	507.241	841.743
1 Chứng khoán kinh doanh		507.241	841.743
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	-	55.992
VI Cho vay khách hàng		580.894.936	563.147.530
1 Cho vay khách hàng	V.4	587.113.783	569.734.624
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(6.218.847)	(6.587.094)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	129.978.304	121.090.243
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		118.052.779	108.918.477
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.925.525	12.171.766
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	11.580.373	7.578.535
1 Đầu tư vào công ty con		11.505.000	7.505.000
4 Đầu tư dài hạn khác		241.467	241.467
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(166.094)	(167.932)
X Tài sản cố định		5.228.216	5.326.341
1 Tài sản cố định hữu hình		3.089.410	3.162.095
a Nguyên giá tài sản cố định		6.344.928	6.331.878
b Hao mòn tài sản cố định		(3.255.518)	(3.169.783)
3 Tài sản cố định vô hình		2.138.806	2.164.246
a Nguyên giá tài sản cố định		2.870.958	2.870.302
b Hao mòn tài sản cố định		(732.152)	(706.056)
XII Tài sản Có khác		10.407.910	9.471.828
1 Các khoản phải thu		3.865.217	3.547.914
2 Các khoản lãi, phí phải thu		5.504.788	4.783.969
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		57.399	17.190
4 Tài sản Có khác		1.153.945	1.295.406
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(173.439)	(172.651)
TỔNG TÀI SẢN		873.259.535	846.431.405

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025**

	Thuyết minh	31.3.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	18.643.287	7.954.853
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		18.643.287	7.954.853
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	84.079.698	94.993.212
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		71.682.095	91.621.806
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		12.397.603	3.371.406
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	552.020.961	539.139.747
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	171.338	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		26.725	28.008
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	114.049.623	101.648.155
VII Các khoản nợ khác	V.12	19.744.053	21.614.533
1 Các khoản lãi, phí phải trả		7.908.086	7.023.331
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		11.835.967	14.591.202
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		788.735.685	765.378.508
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	84.523.850	81.052.897
1 Vốn của tổ chức tín dụng		44.938.358	44.938.358
a Vốn điều lệ		44.666.579	44.666.579
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		14.336.576	14.336.576
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(65.453)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		25.314.369	21.777.963
a Lợi nhuận năm nay		3.536.406	12.868.159
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		21.777.963	8.909.804
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		873.259.535	846.431.405
CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG	VII.2	30.300.575	30.284.395

TP.HCM, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng



Lương Thị Thanh Vân



Dương Thị Nguyệt



Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2025**

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	12.928.640	11.747.495	12.928.640	11.747.495
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(6.810.618)	(5.219.807)	(6.810.618)	(5.219.807)
I Thu nhập lãi thuần		6.118.022	6.527.688	6.118.022	6.527.688
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.322.441	1.177.091	1.322.441	1.177.091
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(492.152)	(507.403)	(492.152)	(507.403)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		830.289	669.688	830.289	669.688
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		475.591	233.315	475.591	233.315
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(4.461)	26.298	(4.461)	26.298
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(1.495)	204.068	(1.495)	204.068
5 Thu nhập từ hoạt động khác		246.196	197.813	246.196	197.813
6 Chi phí hoạt động khác		(51.059)	(24.624)	(51.059)	(24.624)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		195.137	173.189	195.137	173.189
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	1.997	1.200	1.997	1.200
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.582.641)	(2.676.047)	(2.582.641)	(2.676.047)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.032.439	5.159.399	5.032.439	5.159.399
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(615.637)	(506.508)	(615.637)	(506.508)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		4.416.802	4.652.891	4.416.802	4.652.891
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(920.605)	(1.012.031)	(920.605)	(1.012.031)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		40.209	80.028	40.209	80.028
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(880.396)	(932.003)	(880.396)	(932.003)
XIII Lợi nhuận sau thuế		3.536.406	3.720.888	3.536.406	3.720.888

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

TP.HCM, ngày 21 tháng 4 năm 2025



Tổng Giám đốc

Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.207.822	11.852.489
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.924.395)	(6.469.424)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	688.622	528.021
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	469.636	463.681
05 Thu nhập/(chi phí) khác	131.196	(2.608)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	63.072	175.657
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.079.787)	(3.351.990)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(2.412.329)	(2.367.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	2.143.837	828.512
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	486.112	(1.626.298)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.553.559)	6.916.537
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	55.992	-
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(17.379.160)	(17.629.643)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.034.213)	(104.182)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(33.015)	262.772
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10.688.434	66.495
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(10.913.514)	(3.804.601)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	12.881.214	10.373.128
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	12.400.000	(3.400.000)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(1.283)	(4.213)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	171.338	401.180
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(479.197)	1.364.271
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(13.847)	(150)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(580.861)	(6.356.192)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(175.481)	(33.209)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	869	154
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(4.000.000)	(3.000.000)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	400	1.200
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(4.174.212)	(3.031.855)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(4.755.073)	(9.388.047)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	138.752.361	135.771.548
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(65.453)	(71.122)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	133.931.835	126.312.379
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.857.649	6.470.314
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	13.457.223	7.851.831
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	114.616.963	110.986.975
- Chứng khoán đầu tư	-	1.003.259

TP.HCM, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lương Thị Thanh Vân



Dương Thị Nguyệt



Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiệp Van Vo	Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 388 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

6. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 12.772 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN, Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN do Thủ tướng Chính phủ và NHNN ban hành lần lượt ngày 13 tháng 3 năm 2020, ngày 2 tháng 4 năm 2021, ngày 7 tháng 9 năm 2021, ngày 23 tháng 4 năm 2023, ngày 18 tháng 6 năm 2024 và ngày 4 tháng 12 năm 2024.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025****10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:**

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>31.12.2024</u> Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	27.829.963	21.121.368
- Bằng đồng Việt Nam	7.519.376	33.705
- Bằng ngoại tệ	20.310.587	21.087.663
Tiền gửi có kỳ hạn	86.787.000	85.715.088
- Bằng đồng Việt Nam	67.350.000	80.935.000
- Bằng ngoại tệ	19.437.000	4.780.088
- Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>114.616.963</u>	<u>106.836.456</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	730.720	1.216.832
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(50.000)
	<u>730.720</u>	<u>1.166.832</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>115.347.683</u>	<u>108.003.288</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>31.12.2024</u> Triệu đồng
Chứng khoán nợ	507.241	841.743
Chứng khoán Chính phủ	507.241	841.743
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>507.241</u>	<u>841.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ NỢ TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 3 năm 2025			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.396.253	2.562	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	90.959.073	-	47.040
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.446.015	-	126.860
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.853.216	12.995	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.715.115	203.660	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.086.677	-	160.663

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	586.472.359	568.990.695
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	145.188	269.420
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	496.236	474.509
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>587.113.783</u>	<u>569.734.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	574.161.773	558.377.679
Nợ cần chú ý	4.176.765	2.741.646
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.096.338	917.308
Nợ nghi ngờ	1.095.546	962.977
Nợ có khả năng mất vốn	6.583.361	6.735.014
	<u>587.113.783</u>	<u>569.734.624</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	396.555.441	383.033.650
Cho vay trung hạn	14.799.467	15.181.227
Cho vay dài hạn	175.758.875	171.519.747
	<u>587.113.783</u>	<u>569.734.624</u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.222.211	2.364.883
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	131.440	484.526
Sử dụng trong kỳ	-	(984.213)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	<u>4.353.651</u>	<u>1.865.196</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.579.397	1.634.223
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	642.814	955.464
Sử dụng trong kỳ	-	(224.804)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>4.222.211</u>	<u>2.364.883</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	117.913.974	108.905.816
- Chứng khoán Chính phủ	35.658.764	32.850.096
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	82.255.210	76.055.720
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn	138.805	12.661
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.661	12.661
- Chứng khoán vốn nước ngoài	126.144	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>118.052.779</u>	<u>108.918.477</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành):

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	10.925.525	11.171.766
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>11.925.525</u>	<u>12.171.766</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	11.505.000	7.505.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	241.467	241.467
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(166.094)	(167.932)
	<u>11.580.373</u>	<u>7.578.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	18.566.015	7.948.357
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	77.272	6.496
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u>18.643.287</u>	<u>7.954.853</u>

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	134.289	143.646
- Bằng đồng Việt Nam	116.529	134.417
- Bằng ngoại tệ	17.760	9.229
Tiền gửi có kỳ hạn	71.547.806	91.478.160
- Bằng đồng Việt Nam	71.291.845	83.772.073
- Bằng ngoại tệ	255.961	7.706.087
	<u>71.682.095</u>	<u>91.621.806</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	12.001.774	2.982.156
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	12.000.396	2.980.778
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	395.829	389.250
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>12.397.603</u>	<u>3.371.406</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>84.079.698</u>	<u>94.993.212</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

Ngày 31 tháng 3 năm 2025			
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	104.936.526	9.534.968	114.471.494
Tiền gửi có kỳ hạn	141.367.402	294.454	141.661.856
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	210.245	3.958.217	4.168.462
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	288.168.520	972.427	289.140.947
Tiền gửi ký quỹ	2.022.246	125.159	2.147.405
Tiền gửi vốn chuyên dùng	94.617	336.180	430.797
	536.799.556	15.221.405	552.020.961

Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	109.847.227	8.447.796	118.295.023
Tiền gửi có kỳ hạn	126.834.480	341.510	127.175.990
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	519.602	3.959.500	4.479.102
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	285.702.885	934.162	286.637.047
Tiền gửi ký quỹ	2.105.337	130.680	2.236.017
Tiền gửi vốn chuyên dùng	105.727	210.841	316.568
	525.115.258	14.024.489	539.139.747

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Ngày 31 tháng 3 năm 2025		
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	47.199.623	47.220.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	38.899.337	38.900.000
Kỳ hạn 3 năm	2.069.812	2.070.000
Kỳ hạn 5 năm	3.814.930	3.820.000
Kỳ hạn 10 năm	2.415.544	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	66.850.000	66.850.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	65.450.000	65.450.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	900.000	900.000
Kỳ hạn 5 năm	500.000	500.000
	114.049.623	114.070.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	45.698.155	45.720.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	37.399.160	37.400.000
Kỳ hạn 3 năm	2.069.789	2.070.000
Kỳ hạn 5 năm	3.814.587	3.820.000
Kỳ hạn 10 năm	2.414.619	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	55.950.000	55.950.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	55.950.000	55.950.000
	101.648.155	101.670.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	31.3.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.082.222	1.239.037
Các khoản phải trả bên ngoài	10.302.686	11.812.230
Thu nhập chưa thực hiện	6.093.527	6.235.417
Quỹ khen thưởng phúc lợi	833.390	847.237
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.432.228	1.480.612
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	19.744.053	21.614.533

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

		Phát sinh trong kỳ		
	1.1.2025	Số phải nộp	Số đã nộp	31.3.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	53.504	81.145	106.979	27.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.346.930	920.605	2.412.329	855.206
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	117.920	257.008	395.657	(20.729)
Tổng cộng	2.518.354	1.258.758	2.914.965	862.147

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

Thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>31.12.2024</u> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	72.262	50.725
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(14.863)	(33.535)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>57.399</u>	<u>17.190</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.466.657.912	4.466.657.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.466.657.912	4.466.657.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.466.657.912	4.466.657.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31.3.2025
Vốn điều lệ	44.666.579	-	-	44.666.579
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	9.268.852	-	-	9.268.852
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.067.603	-	-	5.067.603
Quỹ khác	121	-	-	121
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(65.453)	(65.453)
Lợi nhuận chưa phân phối	21.777.963	3.536.406	-	25.314.369
Tổng	81.052.897	3.536.406	(65.453)	84.523.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	908.571	664.442
Thu lãi cho vay	10.515.285	10.138.654
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	1.206.622	697.076
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	13.800
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.206.622	683.276
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	93.243	62.943
Thu khác từ hoạt động tín dụng	204.919	184.380
	<u>12.928.640</u>	<u>11.747.495</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.299.735	4.450.607
Trả lãi tiền vay	121.932	24.532
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.381.278	729.055
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7.673	15.613
	<u>6.810.618</u>	<u>5.219.807</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.439	45.464
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.900)	(19.166)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>(4.461)</u>	<u>26.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1	206.576
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.496)	(2.508)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
	<u>(1.495)</u>	<u>204.068</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.597	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	400	1.200
	<u>1.997</u>	<u>1.200</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.075	3.973
Chi phí cho nhân viên:	1.528.034	1.541.793
- Chi lương và phụ cấp	538.827	535.138
- Các khoản chi đóng góp theo lương	121.146	117.303
- Chi trợ cấp	2.167	2.670
- Chi khác	865.894	886.682
Chi về tài sản:	391.132	403.473
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	96.151	92.184
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	503.924	590.700
Trong đó: - Công tác phí	6.730	5.268
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	148	304
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	155.198	135.537
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(722)	571
	<u>2.582.641</u>	<u>2.676.047</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2024</u> Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân (người)	12.965	13.341
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	538.827	535.138
Thu nhập khác	1.404.547	1.455.440
Tổng thu nhập	1.943.374	1.990.578
Tiền lương bình quân	42	40
Thu nhập bình quân	150	149

2. CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG:

	<u>31.3.2025</u> Triệu đồng	<u>31.12.2024</u> Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.236.145	1.999.681
Thư tín dụng trả chậm	1.785.874	1.519.333
Bảo lãnh thanh toán	3.952.847	3.815.908
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.891.789	2.867.362
Bảo lãnh dự thầu	774.486	895.491
Bảo lãnh vay vốn	54.784	54.784
Cam kết, bảo lãnh khác	18.604.650	19.131.836
	<u>30.300.575</u>	<u>30.284.395</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31.3.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các công ty con	1.955.431	2.131.412
Tiền gửi của các bên liên quan khác	878.705	781.589
Tiền gửi tại công ty con	150.000	45.000
Cho công ty con vay	730.721	1.065.853
Cho các bên liên quan khác vay	327.826	364.134
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	2.717	2.717
Phải thu công ty con	146.000	146.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	3.508	4.575
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	1.859	2.776
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	25.608	7.913
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	10.752	8.464
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	384	90

**4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 31.3.2025	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	587.844.503	635.704.569	25.973.507	100.751.698	130.485.545
Nước ngoài	-	396.090	4.327.068	49.643	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025****VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.857.649	-	-	-	-	-	-	5.857.649
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	6.553.751	6.903.472	-	-	-	-	-	13.457.223
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	89.065.163	25.774.700	3.765	112.262	330.793	61.000	115.347.683
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	507.241	-	-	-	-	-	-	507.241
Cho vay khách hàng (*)	13.145.418	-	8.321.564	522.113.968	33.287.182	9.736.029	164.000	345.622	587.113.783
Chứng khoán đầu tư (*)	-	138.806	-	-	-	64.055.209	19.200.000	46.584.289	129.978.304
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	11.746.467	-	-	-	-	-	-	11.746.467
Tài sản cố định	-	5.228.216	-	-	-	-	-	-	5.228.216
Tài sản có khác (*)	176.929	10.404.420	-	-	-	-	-	-	10.581.349
Tổng tài sản	13.322.347	40.436.550	104.290.199	547.888.668	33.290.947	73.903.500	19.694.793	46.990.911	879.817.915
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	18.643.287	-	-	-	-	-	18.643.287
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	51.532.519	32.175.200	371.979	-	-	-	84.079.698
Tiền gửi của khách hàng	-	-	122.731.211	179.609.724	123.876.987	92.644.614	33.158.425	-	552.020.961
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	171.338	-	-	-	-	-	-	171.338
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	13.905	-	-	-	12.820	26.725
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	65.450.000	46.184.078	2.415.545	114.049.623
Các khoản nợ khác	-	19.744.053	-	-	-	-	-	-	19.744.053
Tổng nợ phải trả	-	19.915.391	192.907.017	211.798.829	124.248.966	158.094.614	79.342.503	2.428.365	788.735.685
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	13.322.347	20.521.159	(88.616.818)	336.089.839	(90.958.019)	(84.191.114)	(59.647.710)	44.562.546	91.082.230
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.216.726	(300)	(1.407)	(171.142)	(1.117.691)	(53.046)	-	(126.860)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	13.322.347	21.737.885	(88.617.118)	336.088.432	(91.129.161)	(85.308.805)	(59.700.756)	44.562.546	90.955.370

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tài sản

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)
 Cho vay khách hàng (*)
 Chứng khoán đầu tư (*)
 Tài sản có khác (*)

Tổng tài sản

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác
 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
 Các khoản nợ khác

Tổng nợ phải trả

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
								Đơn vị: Triệu đồng
948.737	39.577	3.155	2.867	43.204	15.479	1.137	1.054.156	
1.490.323	-	-	-	-	-	-	1.490.323	
38.064.499	-	294.944	1.158.671	121.753	13.223	94.497	39.747.587	
15.689.551	-	-	-	-	-	-	15.689.551	
126.144	-	-	-	-	-	-	126.144	
323.669	6.085	-	-	-	-	-	329.754	
56.642.923	45.662	298.099	1.161.538	164.957	28.702	95.634	58.437.515	
647.144	-	3.661	18.745	-	-	-	669.550	
14.039.553	-	276.514	700.923	147.309	14.822	42.284	15.221.405	
37.796.581	-	-	409.476	-	-	-	38.206.057	
471.632	-	-	12.821	-	-	-	12.821	
	-	11.468	6.565	13.292	3.221	4.926	511.104	
52.954.910	-	291.643	1.148.530	160.601	18.043	47.210	54.620.937	
3.688.013	45.662	6.456	13.008	4.356	10.659	48.424	3.816.578	
831.339	-	(105.420)	(10.382)	3.533	-	(53.759)	665.311	
4.519.352	45.662	(98.964)	2.626	7.889	10.659	(5.335)	4.481.889	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD

Đơn vị: Triệu đồng

2. Rủi ro thanh khoản

	Quá hạn		Trong hạn				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.857.649	-	-	-	5.857.649
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	13.457.223	-	-	-	13.457.223
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	95.265.162	19.386.700	49.327	466.494	115.347.683
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	507.241	-	-	-	507.241
Cho vay khách hàng (*)	7.367.733	5.777.685	41.645.284	123.998.200	227.940.919	21.599.056	587.113.783
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.138.806	19.350.050	39.801.233	34.946.545	129.978.304
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	11.746.467
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.228.216
Tài sản có khác (*)	176.815	114	10.404.420	-	-	-	10.581.349
Tổng tài sản	7.544.548	5.777.799	170.275.785	162.734.950	267.791.479	57.012.095	879.817.915
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	18.643.287	-	-	-	18.643.287
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	63.812.520	20.042.265	224.452	461	84.079.698
Tiền gửi của khách hàng	-	-	271.855.178	111.907.573	164.337.190	3.921.020	552.020.961
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	171.338	-	-	-	171.338
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.843	6.233	13.986	26.725
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.000.000	15.650.000	66.099.793	29.299.830	114.049.623
Các khoản nợ khác	-	-	19.744.053	-	-	-	19.744.053
Tổng nợ phải trả	-	-	377.226.376	147.602.681	230.667.668	33.235.297	788.735.685
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.544.548	5.777.799	(206.950.591)	15.132.269	37.123.811	23.776.798	91.082.230

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2025**

3. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Lập bảng

Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát